

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, tiền thân là Công ty Vật tư Xây dựng số 2, được thành lập theo Quyết định số 503/BXD-TCCB ngày 28/10/1975 của Bộ Xây dựng.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/06/2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101820, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|----------|
| Ông: Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch |
| Ông: Nguyễn Duy Diễn | Ủy viên |
| Ông: Hồ Ngãi | Ủy viên |
| Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy | Ủy viên |
| Ông: Phạm Thanh Bình | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông: Nguyễn Duy Diễn | Giám đốc |
| Ông: Hồ Ngãi | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà: Hà Hải Yến | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng | Thành viên |
| Ông: Trần Minh Hoàng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Duy Diễm
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, ngày 20/06/2013 Công ty đã chuyển giao công nợ phải trả của một số nhà cung cấp cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và hạch toán giám trên sổ kế toán của Công ty với tổng số tiền: 14.489.476.609 đồng. Tuy nhiên, việc chuyển giao nghĩa vụ nợ này (giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và các nhà cung cấp) chưa được lập thành biên bản và Phụ lục hợp đồng kèm theo. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.1).

Cũng liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, Công ty đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí đầu tư bổ sung, công nợ phải thu và công nợ phải trả của Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ký biên bản bàn giao (ngày 20/06/2013). Bao gồm: Các chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 01/01/2014 với số tiền lần lượt là 34.568.260.856 đồng và 32.285.377.453 đồng; các khoản phải thu liên quan đến Dự án được công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Trả trước cho người bán" với tổng số tiền tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 01/01/2014 lần lượt là 148.209.192 đồng và 403.209.192 đồng; các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi trên chỉ tiêu "Phải trả cho người bán" (bao gồm khoản công nợ phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư) với tổng số tiền tại ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014 lần lượt là 26.601.570.611 đồng và 40.503.306.851 đồng, tại chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 01/01/2014 với cùng số tiền là 1.905.921.443 đồng. Số liệu bàn giao cuối cùng về Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh cũng như lãi hoặc lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án này phụ thuộc vào kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án này và sự chấp thuận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao. Do đó, Chúng tôi không đánh giá được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ liên quan đến Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đang trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

- Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, khoản công nợ phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư đã tồn tại từ ngày 18/08/2011 đến nay với số dư không thay đổi là 232.826,49 USD (tương đương 4.897.738.044 đồng) trong khi số liệu nợ được hai bên xác định ngày 18/08/2011 là 393.564,69 USD, chênh lệch 160.738,2 USD. Chúng tôi đã gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi cụ thể về số liệu công nợ từ các bên liên quan. Do đó, bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản nợ nêu trên cũng như về số liệu chênh lệch công nợ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc về việc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng đang chuẩn bị các thủ tục để giải quyết vụ kiện tranh chấp giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng (Chi tiết tại thuyết minh số 36 của Thuyết minh Báo cáo tài chính). Các khoản lợi ích (nếu có) cũng như thiệt hại phát sinh từ vụ kiện sẽ được Công ty xác định và ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình sau khi có kết quả cuối cùng của toà phúc thẩm. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2014 về các vấn đề liên quan đến hoạt động chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, bao gồm: chuyển giao nghĩa vụ nợ phải trả của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 chưa có cơ sở pháp lý, chênh lệch công nợ với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư chưa được xử lý, chi phí và công nợ phải trả liên quan đến dự án chưa được phía Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 xác nhận.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 159.441.220.482 | 182.176.905.499 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 24.159.978.676 | 27.867.824.060 |
| 111 | 1. Tiền | | 24.159.978.676 | 27.867.824.060 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 81.864.906.174 | 103.580.670.454 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 45.958.323.115 | 67.304.231.882 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 1.224.873.744 | 2.281.948.417 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 05 | 36.500.529.315 | 34.157.999.755 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.818.820.000) | (163.509.600) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 06 | 27.504.615.718 | 26.247.908.614 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 27.504.615.718 | 26.247.908.614 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.911.719.914 | 4.480.502.371 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 48.490.000 | 107.385.607 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.510.528.736 | 2.675.838.984 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 07 | 124.594.771 | 1.208.809.598 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 08 | 2.228.106.407 | 488.468.182 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 32.612.559.691 | 37.108.850.178 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 32.292.500.212 | 36.569.737.200 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 32.158.003.786 | 36.435.240.774 |
| 222 | - Nguyên giá | | 109.873.767.353 | 110.257.367.353 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (77.715.763.567) | (73.822.126.579) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (150.000.000) | (150.000.000) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 134.496.426 | 134.496.426 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 320.059.479 | 539.112.978 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 320.059.479 | 539.112.978 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 192.053.780.173 | 219.285.755.677 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 84.293.293.578 | 116.279.132.028 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 83.560.767.630 | 116.128.488.091 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 112.170.050 | 24.346.725.050 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 58.329.065.670 | 80.481.902.064 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 14.459.433.878 | 74.312.512 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 763.561.748 | 736.019.534 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 4.630.078.717 | 5.051.685.836 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 1.724.566.672 | 1.516.600.502 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 3.541.890.895 | 3.900.539.183 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | - | 20.703.410 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 732.525.948 | 150.643.937 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 17 | 365.312.314 | 116.853.028 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 367.213.634 | 33.790.909 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 107.760.486.595 | 103.006.623.649 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 107.760.486.595 | 103.006.623.649 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 725.357.511 | 725.357.511 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 15.178.555.289 | 15.178.555.289 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 918.296.284 | 918.296.284 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (8.061.722.489) | (12.815.585.435) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 192.053.780.173 | 219.285.755.677 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 19 | 339.200.000 | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1.845.086.049 | 1.845.086.049 |
| 5. Ngoại tệ các loại USD | | 152,41 | 163,95 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 697.826.767.878 | 628.570.816.308 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21 | 7.103.339.828 | 5.800.616.672 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 690.723.428.050 | 622.770.199.636 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 673.048.299.281 | 610.079.548.440 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 17.675.128.769 | 12.690.651.196 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.676.202.733 | 1.917.665.543 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 1.213.155.453 | 1.268.792.056 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 318.452.453 | 1.220.736.997 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 12.936.038.817 | 12.431.314.534 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 16.079.262.949 | 11.520.960.332 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.877.125.717) | (10.612.750.183) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 17.868.669.934 | 496.160.816.283 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 393.388.285 | 479.337.426.623 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 17.475.281.649 | 16.823.389.660 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.598.155.932 | 6.210.639.477 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30.1 | 1.481.522.183 | 1.676.004.437 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 5.116.633.749 | 4.534.635.040 |

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|--|-------------------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh khác | | 729.657.607.798 | 654.752.855.356 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (671.993.547.731) | | (639.929.177.361) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (25.126.958.040) | | (22.101.673.190) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | (96.819.222) | | (1.460.013.000) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (392.640.346) | | (58.847.053) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15.753.670.552 | | 58.044.154.341 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (28.355.689.461) | | (58.048.786.074) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 19.445.623.550 | (8.801.486.981) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | (1.107.610.828) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 15.300.000 | 32.818.182 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (20.000.000.000) | | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 20.000.000.000 | | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.065.786.066 | | 2.028.067.920 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.081.086.066 | 953.275.274 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | - | 24.234.555.000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (24.234.555.000) | | (20.000.000.000) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (4.257.560.700) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (24.234.555.000) | (23.005.700) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (3.707.845.384) | (7.871.217.407) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 27.867.824.060 | 35.738.668.614 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 372.853 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 24.159.978.676 | 27.867.824.060 |

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Duy Diễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, tiền thân là Công ty Vật tư Xây dựng số 2, được thành lập theo Quyết định số 503/BXD-TCCB ngày 28/10/1975 của Bộ Xây dựng.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/06/2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101820, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.000.000.000 đồng; tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

| Công ty có các đơn vị trực thuộc s | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|--|
| Văn phòng Công ty | Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng | Bán buôn xi măng, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng |
| Xí nghiệp Sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng (*) | Phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng | Sản xuất và bán vỏ bao xi măng |
| Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi (*) | Xã Điện Nam Đông, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam | Sản xuất và bán gạch, ngói |
| Nhà máy gạch An Hòa (*) | Xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam | Sản xuất và bán gạch, ngói |
| Chi nhánh kinh doanh xi măng vật liệu xây dựng Đà Nẵng (**) | 225 Phan Chu Trinh, Hải Châu, Đà Nẵng | Kinh doanh xi măng |
| Chi nhánh tại Quảng Ngãi (**) | Số 132 Quang Trung, TP.Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi | Kinh doanh xi măng |
| Chi nhánh tại Bình Định (**) | Số 197, đường Đống Đa, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. | Kinh doanh xi măng |
| Chi nhánh tại Phú Yên (**) | Số 12 đường Tân Đà, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | Kinh doanh xi măng |
| Chi nhánh tại Khánh Hòa (**) | Số 48 Cao Thắng, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Kinh doanh xi măng |
| Chi nhánh tại Đắk Lắk (**) | Số 60 đường Nguyễn Chí Thanh, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh xi măng |

(*): Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán riêng

(**): Các đơn vị hạch toán báo sổ tập trung tại Văn phòng Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014 là bán buôn, bán lẻ xi măng, sản xuất và bán vỏ bao xi măng, sản xuất và bán gạch ngói. Ngành nghề kinh doanh cụ thể theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Bán buôn xi măng, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng thi công san lấp, cải tạo mặt bằng đồng ruộng, nạo vét kênh mương thủy lợi, nạo vét lòng hồ, đào ao chứa nước, vận chuyển đất đắp công trình.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị sau:

- Văn phòng Công ty (đã bao gồm số liệu của Chi nhánh (viết tắt 'CN') kinh doanh xi măng vật liệu xây dựng Đà Nẵng; CN Quảng Ngãi; CN Bình Định; CN Phú Yên; CN Khánh Hoà; CN Đắk Lắk);
- Xí nghiệp Sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi;
- Nhà máy gạch An Hòa.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của các sản phẩm tồn tại từng công đoạn sản xuất được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền của tổng số chi phí sản xuất sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ của từng công đoạn sản xuất so với tổng số lượng thành phẩm/thành phẩm hoàn thành trong kỳ và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng công đoạn sản xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền gửi, công nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.024.666.722 | 1.332.128.440 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.135.311.954 | 26.535.695.620 |
| | 24.159.978.676 | 27.867.824.060 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ủy thác quản lý vốn cho Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (*) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

(*): Khoản ủy thác vốn có kỳ hạn 1 năm, tỷ suất sinh lời kỳ đầu tiên từ 8%/năm đến 8,1%/năm, lãi suất rút trước kỳ hạn đầu tiên là 1%/năm, tỷ suất sinh lời kỳ tiếp theo do hai bên thoả thuận, phí ủy thác quản lý vốn là 0%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng về tiền lãi từ ủy thác vốn | 668.750.000 | 58.333.333 |
| Phải thu Công ty CP Xi măng Hoàng Thạch về tạm tính tiền khuyến mại xi măng được hưởng | 945.729.796 | 1.500.235.473 |
| Phải thu Công ty Cổ Phần xi măng Vicem Hoàng Mai về tạm tính tiền khuyến mại xi măng được hưởng | 27.590.000 | - |
| Chi phí đầu tư phát sinh liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013 (*) | 34.568.260.856 | 32.285.377.453 |
| Phải thu khác | 290.198.663 | 314.053.496 |
| | 36.500.529.315 | 34.157.999.755 |

(*) Chi tiết xem tại phần "Chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013", tại Thuyết minh số 34.1 - Hoạt động chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

6. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 5.871.080.787 | 7.187.066.555 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.724.827.141 | 9.960.738.459 |
| Công cụ, dụng cụ | 332.794.001 | 418.156.507 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.470.991.536 | 2.977.372.141 |
| Thành phẩm | 3.601.200.074 | 3.685.239.797 |
| Hàng hóa | 5.099.682.179 | 1.737.760.355 |
| Hàng gửi đi bán | 404.040.000 | 281.574.800 |
| | 27.504.615.718 | 26.247.908.614 |

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 119.927.761 | 1.208.809.598 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.667.010 | - |
| | 124.594.771 | 1.208.809.598 |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 124.836.054 | 124.836.054 |
| Tạm ứng | 691.270.353 | 351.632.128 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.412.000.000 | 12.000.000 |
| | 2.228.106.407 | 488.468.182 |

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 30.014.511.983 | 67.697.440.185 | 11.179.412.538 | 1.073.394.511 | 292.608.136 | 110.257.367.353 |
| Số tăng trong năm | 3.007.958.745 | - | - | 30.130.000 | - | 3.038.088.745 |
| - <i>Phân loại lại</i> | 3.007.958.745 | - | - | 30.130.000 | - | 3.038.088.745 |
| Số giảm trong năm | - | (1.456.417.727) | (1.672.662.882) | - | (292.608.136) | (3.421.688.745) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | (383.600.000) | - | - | (383.600.000) |
| - <i>Phân loại lại</i> | - | (1.456.417.727) | (1.289.062.882) | - | (292.608.136) | (3.038.088.745) |
| Số dư cuối năm | 33.022.470.728 | 66.241.022.458 | 9.506.749.656 | 1.103.524.511 | - | 109.873.767.353 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.969.835.886 | 46.227.578.292 | 10.335.965.785 | 1.054.660.111 | 234.086.504 | 73.822.126.579 |
| Số tăng trong năm | 2.774.291.695 | 2.987.955.670 | 255.367.183 | 36.374.800 | - | 6.053.989.348 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 998.408.523 | 2.987.955.670 | 255.367.183 | 6.244.800 | - | 4.247.976.176 |
| - <i>Hao mòn TSCĐ từ Nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | 29.260.812 | - | - | - | - | 29.260.812 |
| - <i>Phân loại lại</i> | 1.746.622.360 | - | - | 30.130.000 | - | 1.776.752.360 |
| Số giảm trong năm | - | (338.275.890) | (1.587.989.966) | - | (234.086.504) | (2.160.352.360) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | (383.600.000) | - | - | (383.600.000) |
| - <i>Phân loại lại</i> | - | (338.275.890) | (1.204.389.966) | - | (234.086.504) | (1.776.752.360) |
| Số dư cuối năm | 18.744.127.581 | 48.877.258.072 | 9.003.343.002 | 1.091.034.911 | - | 77.715.763.567 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.044.676.097 | 21.469.861.893 | 843.446.753 | 18.734.400 | 58.521.632 | 36.435.240.774 |
| Tại ngày cuối năm | 14.278.343.147 | 17.363.764.386 | 503.406.654 | 12.489.600 | - | 32.158.003.786 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28.700.064.717 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số tăng trong năm | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Số tăng trong năm | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - |
| Tại ngày cuối năm | - | - |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 134.496.426 | 134.496.426 |
| Công trình Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng | 62.183.517 | 62.183.517 |
| Công trình Kho chứa xi măng Hòa Cẩm | 19.222.909 | 19.222.909 |
| Công trình Kho vật liệu xây dựng Hòa Châu | 53.090.000 | 53.090.000 |
| | 134.496.426 | 134.496.426 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 539.112.978 | 317.746.182 |
| Số tăng trong năm | 322.721.073 | 534.862.630 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (541.774.572) | (313.495.834) |
| Số dư cuối năm | 320.059.479 | 539.112.978 |
| Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm: | | |
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 320.059.479 | 539.112.978 |
| | 320.059.479 | 539.112.978 |

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 112.170.050 | 24.346.725.050 |
| Vay đối tượng khác | 112.170.050 | 24.346.725.050 |
| - Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | - | 20.000.000.000 |
| - Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | - | 4.234.555.000 |
| - Vay Hội hưu trí Công ty | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Vay đối tượng khác | 12.170.050 | 12.170.050 |
| | 112.170.050 | 24.346.725.050 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 762.137.598 | 548.234.296 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 544.688 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 185.816.400 |
| Các loại thuế khác | 1.424.150 | 1.424.150 |
| | 763.561.748 | 736.019.534 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 488.159.793 | 470.444.179 |
| Trích trước chi phí bốc xếp | 512.298.925 | 499.328.605 |
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 12.208.219 |
| Trích trước phí tư vấn vay vốn CFC | 308.990.000 | - |
| Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng | 205.117.954 | 339.831.539 |
| Trích trước chi phí phải trả khác | 210.000.000 | 194.787.960 |
| | 1.724.566.672 | 1.516.600.502 |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 51.839.450 | 43.828.302 |
| Bảo hiểm xã hội | 204.842.357 | 235.218.299 |
| Bảo hiểm y tế | (74.480.244) | 53.363.943 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | (32.969.710) | 7.639.637 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 1.783.000 | 1.783.001 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 3.390.876.042 | 3.558.706.001 |
| - <i>Cổ tức phải trả</i> | 152.753.949 | 152.753.949 |
| - <i>Phải trả tiền lãi ký cược cho Đại lý tiêu thụ xi măng</i> | 213.009.182 | 495.199.426 |
| - <i>Phải trả lãi vay về Tổng Công ty Xi măng Việt Nam</i> | 534.377.228 | 300.535.778 |
| - <i>Phải trả về chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ</i> | 160.918.033 | 255.566.091 |
| - <i>Phải trả khác liên quan đến dự án xi măng Cam Ranh (*)</i> | 1.905.921.443 | 1.905.921.443 |
| - <i>Phải trả khác</i> | 423.896.207 | 448.729.314 |
| | 3.541.890.895 | 3.900.539.183 |

(*) Thông tin Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.1 - Hoạt động chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 365.312.314 | 116.853.028 |
| | 365.312.314 | 116.853.028 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 99.000.000.000 | 725.357.511 | 15.178.555.289 | 1.186.206.321 | (17.350.220.475) | 98.739.898.646 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.534.635.040 | 4.534.635.040 |
| Giảm khác | - | - | - | (267.910.037) | - | (267.910.037) |
| Số dư cuối năm trước | 99.000.000.000 | 725.357.511 | 15.178.555.289 | 918.296.284 | (12.815.585.435) | 103.006.623.649 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 5.116.633.749 | 5.116.633.749 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | - | (362.770.803) | (362.770.803) |
| Số dư cuối năm nay | 99.000.000.000 | 725.357.511 | 15.178.555.289 | 918.296.284 | (8.061.722.489) | 107.760.486.595 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 567/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 để bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là: 362.770.083 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2014 | Tỷ lệ | 01/01/2014 | Tỷ lệ |
|---|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 65.147.000.000 | 65,81% | 65.147.000.000 | 65,81% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 33.853.000.000 | 34,19% | 33.853.000.000 | 34,19% |
| | 99.000.000.000 | 100,00% | 99.000.000.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.900.000 | 9.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.900.000 | 9.900.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 15.178.555.289 | 15.178.555.289 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 918.296.284 | 918.296.284 |

19. VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Vật tư giữ hộ Hợp tác xã Cổ phần Việt Nhật | 339.200.000 | - |
| | 339.200.000 | - |

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 696.627.311.818 | 626.830.189.947 |
| - <i>Doanh thu bán xi măng</i> | 509.095.806.719 | 462.803.328.082 |
| - <i>Doanh thu bán vỏ bao xi măng</i> | 160.918.033.289 | 142.822.453.132 |
| - <i>Doanh thu bán gạch, ngói</i> | 26.613.471.810 | 21.204.408.733 |
| Doanh thu hoạt động khác | 1.199.456.060 | 1.740.626.361 |
| | 697.826.767.878 | 628.570.816.308 |

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 7.100.542.398 | 5.800.616.672 |
| Giảm giá hàng bán | 2.797.430 | - |
| | 7.103.339.828 | 5.800.616.672 |

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 689.523.971.990 | 621.029.573.275 |
| - <i>Doanh thu thuần bán xi măng</i> | 501.992.466.891 | 457.002.711.410 |
| - <i>Doanh thu thuần bán vỏ bao xi măng</i> | 160.918.033.289 | 142.822.453.132 |
| - <i>Doanh thu thuần bán gạch, ngói</i> | 26.613.471.810 | 21.204.408.733 |
| Doanh thu thuần hoạt động khác | 1.199.456.060 | 1.740.626.361 |
| | 690.723.428.050 | 622.770.199.636 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng bán | 672.462.543.029 | 609.000.443.407 |
| - <i>Giá vốn bán xi măng</i> | 503.329.572.806 | 457.155.309.833 |
| - <i>Giá vốn bán vỏ bao xi măng</i> | 147.636.471.480 | 131.764.353.704 |
| - <i>Giá vốn bán gạch, ngói</i> | 21.496.498.743 | 20.080.779.870 |
| Giá vốn hoạt động khác | 585.756.252 | 1.079.105.033 |
| | 673.048.299.281 | 610.079.548.440 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.676.202.733 | 1.917.292.690 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 372.853 |
| | 1.676.202.733 | 1.917.665.543 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 318.452.453 | 1.220.736.997 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 48.055.059 |
| Lãi tiền ký cược phải trả cho Đại lý | 585.713.000 | - |
| Phí tư vấn vay vốn CFC | 308.990.000 | - |
| | 1.213.155.453 | 1.268.792.056 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 383.919.300 | 48.786.550 |
| Chi phí nhân công | 6.618.263.291 | 6.405.083.567 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 542.324.942 | 610.883.549 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.563.616.496 | 4.044.783.070 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.827.914.788 | 1.321.777.798 |
| | 12.936.038.817 | 12.431.314.534 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 569.201.119 | 278.212.189 |
| Chi phí nhân công | 6.256.742.892 | 4.902.672.645 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 166.315.632 | 329.154.371 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.221.999.290 | 1.548.751.790 |
| Chi phí dự phòng | 1.655.310.400 | 138.207.900 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 413.407.414 | 744.041.781 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.796.286.202 | 3.579.919.656 |
| | 16.079.262.949 | 11.520.960.332 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 1.412.737.896 | 1.507.086.678 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 15.727.273 | 32.818.182 |
| Thu tiền điện, nước | 83.207.457 | 43.378.625 |
| Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng | 1.607.708.974 | 861.302.725 |
| Thu nhập từ tiền khuyến mại xi măng của nhà cung cấp | 14.407.345.644 | 13.670.657.485 |
| Thu nhập từ xử lý công nợ | - | 1.049.497.546 |
| Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng | - | 359.302.969 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh | - | 477.981.239.681 |
| Thu nhập khác | 341.942.690 | 655.532.392 |
| | 17.868.669.934 | 496.160.816.283 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|--------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 32.818.182 |
| Chi phí điện nước | 71.534.586 | 41.443.997 |
| Chi phí khuyến mại cho khách hàng | 56.329.114 | 678.221.148 |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế | 58.035.809 | 260.085.692 |
| Chi phí chuyển nhượng dự án Cam Ranh | - | 477.981.239.681 |
| Chi phí khác | 207.488.776 | 343.617.923 |
| | 393.388.285 | 479.337.426.623 |

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 6.598.155.932 | 6.210.639.477 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 136.035.809 | 493.751.125 |
| - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i> | 78.000.000 | 78.000.000 |
| - <i>Chi phí hao hụt nguyên vật liệu vượt định mức</i> | - | 138.440.933 |
| - <i>Tiền phạt chậm nộp thuế</i> | 58.035.809 | 260.085.692 |
| - <i>Chi phí không hợp lý khác</i> | - | 17.224.500 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (372.853) |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | - | (372.853) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 6.734.191.741 | 6.704.017.749 |
| - <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất 25%</i> | - | 6.704.017.749 |
| - <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất 22%</i> | 6.734.191.741 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.481.522.183 | 1.676.004.437 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (1.208.809.598) | (2.825.966.982) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (392.640.346) | (58.847.053) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (119.927.761) | (1.208.809.598) |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 5.116.633.749 | 4.534.635.040 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 5.116.633.749 | 4.534.635.040 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.900.000 | 9.900.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 517 | 458 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 142.152.646.045 | 122.965.107.862 |
| Chi phí nhân công | 29.590.350.705 | 26.329.095.350 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.247.976.176 | 4.684.310.941 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.396.442.555 | 11.954.195.740 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.198.389.868 | 4.645.893.016 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 197.585.805.349 | 170.578.602.909 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.159.978.676 | - | 27.867.824.060 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 82.458.852.430 | (1.818.820.000) | 101.462.231.637 | (163.509.600) |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| Cộng | 126.618.831.106 | (1.818.820.000) | 149.330.055.697 | (163.509.600) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 112.170.050 | 24.346.725.050 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 62.236.268.879 | 84.499.294.275 |
| Chi phí phải trả | 1.724.566.672 | 1.516.600.502 |
| Cộng | 64.073.005.601 | 110.362.619.827 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.159.978.676 | - | - | 24.159.978.676 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 80.640.032.430 | - | - | 80.640.032.430 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.000.000.000 | - | - | 20.000.000.000 |
| Cộng | 124.800.011.106 | - | - | 124.800.011.106 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.867.824.060 | - | - | 27.867.824.060 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 101.298.722.037 | - | - | 101.298.722.037 |
| Đầu tư ngắn hạn | 20.000.000.000 | - | - | 20.000.000.000 |
| Cộng | 149.166.546.097 | - | - | 149.166.546.097 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 112.170.050 | - | - | 112.170.050 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 61.870.956.565 | 365.312.314 | - | 62.236.268.879 |
| Chi phí phải trả | 1.724.566.672 | - | - | 1.724.566.672 |
| Cộng | 63.707.693.287 | 365.312.314 | - | 64.073.005.601 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 24.346.725.050 | - | - | 24.346.725.050 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 84.382.441.247 | 116.853.028 | - | 84.499.294.275 |
| Chi phí phải trả | 1.516.600.502 | - | - | 1.516.600.502 |
| Cộng | 110.245.766.799 | 116.853.028 | - | 110.362.619.827 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 Hoạt động chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh

Thực hiện hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011, Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 01/07/2011 và Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 11/10/2012 được ký giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1:

- Ngày 20/06/2013, Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Biên bản về việc bổ sung Biên bản bàn giao tài chính ngày 11/10/2012 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Theo đó, thời điểm chốt số liệu tài chính để hiệu chỉnh và bàn giao là 24h ngày 18/08/2011. Giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện tạm tính là: 477.981.239.681 đồng. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng Dự án bằng không. Căn cứ Biên bản bàn giao, Công ty đã hạch toán chuyển giao một số đối tượng nợ phải trả cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 với tổng số tiền: 14.489.476.609 đồng. Tuy nhiên, việc chuyển giao nghĩa vụ nợ này (giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và các chủ nợ) chưa được lập thành biên bản và Phụ lục hợp đồng kèm theo. Do vậy, sau ngày bàn giao, các nhà cung cấp vẫn ký biên bản đối chiếu công nợ với Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng theo số công nợ đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (trừ Công ty Cổ phần Đô Thị Cam Ranh chưa có đối chiếu). Chi tiết số dư công nợ phải trả nhà cung cấp đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 nhưng chưa có Biên bản bàn giao công nợ và Phụ lục hợp đồng ký ba bên như sau:

+ Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings: 10.118.307.093 đồng;

+ Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang, số tiền: 1.662.991.300 đồng;

+ Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh, số tiền: 252.174.000 đồng;

+ Công ty Cổ phần Lilama 5, số tiền: 2.456.004.216 đồng.

- Sau ngày ký biên bản bàn giao bổ sung (ngày 20/06/2013), Công ty cũng đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí đầu tư bổ sung, công nợ phải thu và công nợ phải trả của Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh. Cụ thể: các chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" (Mã số 135) tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 01/01/2014 với tổng số tiền lần lượt là 34.568.260.856 đồng và 32.285.377.453 đồng; các khoản phải thu nhà thầu liên quan đến Dự án được công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Trả trước cho người bán"(Mã số 132) với tổng số tiền tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 01/01/2014 lần lượt là 148.209.192 đồng và 403.209.192 đồng; các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Phải trả cho người bán"(Mã số 312) với tổng số tiền tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 01/01/2014 lần lượt là 26.601.570.611 đồng và 40.503.306.851 đồng, tại chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác"(Mã số 319) tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 01/01/2014 với cùng số tiền là 1.905.921.443 đồng. Chi tiết:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến Dự án theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" (Mã số 135) | | |
| - Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty Cổ phần Lilama 5 | 9.172.345.455 | 9.172.345.455 |
| - Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng | 4.380.928.318 | 4.380.928.318 |
| - Chi phí đầu tư của nhà thầu Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang | 1.109.850.908 | 1.193.399.090 |
| - Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V | 17.228.038.763 | 17.258.912.399 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng | 2.384.385.000 | - |
| - Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng VN | 12.920.221 | - |

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đầu tư bổ sung liên quan đến Dự án theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" (Mã số 135) (tiếp theo): | | |
| - Chi phí đầu tư của nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings | 31.079.829 | 31.079.829 |
| - Chi phí đầu tư của nhà thầu Chi phí Ban quản lý đến thời điểm bàn giao | 127.073.362 | 127.073.362 |
| - Phải thu Công ty Tư vấn Thiết kế Cảng về giá trị giảm theo Biên bản thanh tra xây dựng | 121.639.000 | 121.639.000 |
| | 34.568.260.856 | 32.285.377.453 |

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu liên quan đến Dự án theo dõi tại chỉ tiêu "Trả trước cho người bán"(Mã số 132): | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings | 148.209.192 | 148.209.192 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng | - | 255.000.000 |
| | 148.209.192 | 403.209.192 |

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án theo dõi tại chỉ tiêu "Phải trả cho người bán"(Mã số 312): | | |
| - Công ty Cổ phần Lilama 5 | 5.656.590.800 | 12.697.117.660 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng | 2.591.375.800 | 3.969.689.812 |
| - Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Khánh Ninh và Công ty Cổ phần Xây dựng Vinashin Nha Trang | 588.817.800 | 1.312.739.000 |
| - Liên danh Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V và Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7 | 6.048.842.686 | 9.538.553.450 |
| - Liên danh Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V và Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây lắp Hóa Chất | 4.443.795.800 | 7.963.703.628 |
| - Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Vật tư | 4.897.738.044 | 4.897.738.044 |
| - Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Việt Nam | 30.185.781 | 123.765.257 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng | 2.344.223.900 | - |
| | 26.601.570.611 | 40.503.306.851 |

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác"(Mã số 319): | | |
| - Phải trả về khối lượng cắt giảm quyết toán gói thầu số 5 - Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng | 1.648.406.105 | 1.648.406.105 |
| - Phải trả về thuế GTGT của nhà thầu đã hạch toán khấu trừ nhưng vẫn bàn giao | 257.515.338 | 257.515.338 |
| | 1.905.921.443 | 1.905.921.443 |

Theo Biên bản họp ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, trên cơ sở đề nghị của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 sẽ phối hợp với Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng xem xét và ký biên bản bàn giao bổ sung nếu có gói thầu nào đến thời điểm 24h00 ngày 18/08/2011 chưa có trong nội dung bàn giao của Biên bản bàn giao tài chính.

Hiện tại, Dự án Nhà máy Xi măng vẫn đang trong quá trình kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Do đó, Công ty tạm thời ghi nhận một phần tài sản và nợ phải trả còn lại của Dự án chưa được bàn giao trên Báo cáo tài chính. Số liệu bàn giao cuối cùng về Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh cũng như lãi hoặc lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án này phụ thuộc vào kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Dự án này và sự chấp thuận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao.

34.2 Thông tin về chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2013 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 567/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014 của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng, Công ty đã thông qua chủ trương và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

34.3 Thông tin về kết quả kiểm tra quyết toán thuế năm 2013 của cơ quan thuế

Ngày 13/02/2015, Cục thuế Đà Nẵng đã ban hành quyết định số 655/QĐ-CT về việc xử phạt hành chính thuế cho kỳ kiểm tra thuế năm 2013. Theo đó, tổng số thuế phải nộp (bao gồm truy thu và phạt nộp chậm, phạt hành chính) là 684.389.455 đồng, trong đó số thuế TNDN truy thu qua thanh tra là 527.513.757 đồng, số thuế GTGT và các khoản phạt là 156.875.698 đồng. Số liệu về tiền truy thu và tiền phạt của cơ quan thuế được Công ty điều chỉnh trong Báo cáo tài chính năm 2015.

35. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

VND

Bù trừ công nợ phải thu về tiền bán vỏ bao xi măng với công nợ phải trả về mua xi măng thương mại

52.172.649.965

36. TÀI SẢN VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang có tranh chấp hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng. Theo bản án số 01/2015/KDTM-ST ngày 04/02/2015 của Tòa án nhân dân Quận Hải Châu- TP Hải Phòng. Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng buộc phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng số tiền 4.795.253.373 đồng. Trong đó số tiền gốc là 2.591.375.800 đồng, số tiền phạt chậm thanh toán là 111.588.737 đồng, số tiền lãi phải trả do hành vi chậm thanh toán là 2.092.288.836 đồng. Ngoài ra Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 119.952.500 đồng. Hiện tại, Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để kháng án cũng như làm thủ tục khởi kiện lại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 5 Hải Phòng. Các khoản lợi ích (nếu có) cũng như thiệt hại phát sinh từ vụ kiện sẽ được Công ty xác định và ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình sau khi có kết quả cuối cùng của toà phúc thẩm.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Kinh doanh xi măng VND | Sản xuất vỏ bao xi măng VND | Sản xuất gạch, ngói VND | Khác VND | Tổng cộng toàn DN VND |
|--|---------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 501.992.466.891 | 160.918.033.289 | 26.613.471.810 | 1.199.456.060 | 690.723.428.050 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | (1.337.105.915) | 13.281.561.809 | 5.116.973.067 | 613.699.808 | 17.675.128.769 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | - | - | - |
| Tài sản bộ phận | 116.811.025.546 | 59.972.758.119 | 15.269.996.508 | - | 192.053.780.173 |
| Tổng tài sản | 116.811.025.546 | 59.972.758.119 | 15.269.996.508 | - | 192.053.780.173 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 70.659.343.816 | 11.748.268.690 | 1.885.681.072 | - | 84.293.293.578 |
| Tổng nợ phải trả | 70.659.343.816 | 11.748.268.690 | 1.885.681.072 | - | 84.293.293.578 |

Theo khu vực địa lý:

| Khu vực | Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài VND | Giá vốn hàng bán VND | Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh VND | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh VND |
|--------------------|--|-------------------------|--|--|
| Khu vực Đà Nẵng | 212.963.837.472 | 198.109.472.281 | 14.854.365.191 | 8.327.100.068 |
| Khu vực Quảng Nam | 27.281.356.210 | 21.496.498.743 | 5.784.857.467 | 1.008.836.853 |
| Khu vực Quảng Ngãi | 37.021.629.453 | 37.265.227.428 | (243.597.975) | (1.768.377.186) |
| Khu vực Bình Định | 138.121.073.133 | 139.029.893.577 | (908.820.444) | (6.471.464.801) |
| Khu vực Phú Yên | 21.593.976.455 | 21.736.062.285 | (142.085.830) | (1.065.342.922) |
| Khu vực Khánh Hòa | 159.257.398.066 | 160.305.293.046 | (1.047.894.980) | (6.925.386.899) |
| Khu vực Đắk Lắk | 94.484.157.261 | 95.105.851.922 | (621.694.661) | (3.982.490.830) |
| | 690.723.428.050 | 673.048.299.281 | 17.675.128.769 | (10.877.125.717) |

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| Công ty xi măng Hoàng Thạch | Cùng Công ty mẹ | 8.728.645.450 | 8.210.400.000 |
| Công ty xi măng Bim Sơn | Cùng Công ty mẹ | 26.568.113.820 | 10.700.157.500 |
| Công ty xi măng Hoàng Mai | Cùng Công ty mẹ | 35.547.095.000 | 24.196.740.000 |
| Công ty xi măng Hải Vân | Cùng Công ty mẹ | 37.232.471.816 | 30.655.776.022 |
| Công ty xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Công ty mẹ | 23.606.229.060 | 46.402.283.770 |
| Mua hàng | | | |
| Công ty xi măng Hoàng Thạch | Cùng Công ty mẹ | 315.088.553.756 | 297.411.419.077 |
| Công ty xi măng Bim Sơn | Cùng Công ty mẹ | 76.950.711.762 | 39.170.329.151 |
| Công ty xi măng Hoàng Mai | Cùng Công ty mẹ | 5.205.731.822 | 20.682.914.676 |
| Công ty xi măng Hải Vân | Cùng Công ty mẹ | 7.337.885.144 | 6.461.228.072 |
| Vay vốn | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | - | 4.234.555.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Cùng Công ty mẹ | - | 20.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | 233.841.450 | 300.535.778 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Cùng Công ty mẹ | 308.990.000 | 10.410.959 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu | | | |
| Công ty xi măng Hoàng Mai | Cùng Công ty mẹ | 13.853.750.000 | 9.208.234.022 |
| Công ty xi măng Hải Vân | Cùng Công ty mẹ | 5.856.336.880 | 9.013.756.598 |
| Công ty xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Công ty mẹ | 604.175.600 | 20.644.357.327 |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty Xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Công ty mẹ | 14.392.580.026 | 67.065.000 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty Xi măng Hoàng Thạch | Cùng Công ty mẹ | 13.161.320.308 | 14.731.837.608 |
| Công ty Xi măng Bim Sơn | Cùng Công ty mẹ | 3.088.667.019 | 2.487.238.666 |
| Trả trước cho người bán | | | |
| Công ty Xi măng Hải Vân | Cùng Công ty mẹ | 199.961.148 | 30.012.000 |
| Công ty Xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Công ty mẹ | - | 759.205.990 |
| Vốn vay | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | - | 4.234.555.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Cùng Công ty mẹ | - | 20.000.000.000 |
| Lãi vay phải trả | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | 534.377.228 | 300.535.778 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Cùng Công ty mẹ | 308.990.000 | 10.410.959 |
| Tiền lãi/tiền khuyến mại phải thu | | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Cùng Công ty mẹ | 668.750.000 | 58.333.333 |
| Công ty CP xi măng Hoàng Thạch | Cùng Công ty mẹ | 945.729.796 | 1.500.235.473 |
| Ký quỹ ngắn hạn | | | |
| Công ty xi măng Hoàng Mai | Cùng Công ty mẹ | 1.400.000.000 | - |

105 - C
GTY
EM HUU HA
LIEM TOA
ASC
EM - TP

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 657.629.000 | 611.649.000 |

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

| | Mã số | Phân loại lại | Đã trình bày trên | |
|---|-------|----------------|-------------------|-----|
| | | | VND | VND |
| a/ Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Chi tiêu Các khoản tương đương tiền | 112 | - | 20.000.000.000 | |
| Chi tiêu Đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | 20.000.000.000 | | - |
| c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| Chi tiêu Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 35.738.668.614 | 55.738.668.614 | |

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Giám đốc



Nguyễn Duy Diễn

